

DỰ THẢO ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN DCI VIỆT NAM

MỤC LỤC

CHƯƠNG I ĐIỀU KHOẢN CHUNG	4
Điều 1. Định Nghĩa	4
Điều 2. Hình thức, tên gọi, trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công Ty	7
Điều 3. Ngành, nghề kinh doanh của Công Ty	7
Điều 4. Cổ Đông Sáng Lập của Công Ty	10
Điều 5. Vốn Điều Lệ, cổ phần	11
Điều 6. Con dấu	12
Điều 7. Các loại cổ phần.....	13
Điều 8. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức	13
Điều 9. Quyền của cổ đông phổ thông	14
Điều 10. Cổ phần ưu đãi biểu quyết và quyền của cổ đông ưu đãi biểu quyết	16
Điều 11. Cổ phần ưu đãi cổ tức và quyền của cổ đông ưu đãi cổ tức	17
Điều 12. Cổ phần ưu đãi hoàn lại và quyền của cổ đông ưu đãi hoàn lại.....	17
Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông	18
Điều 14. Cổ phiếu	18
Điều 15. Sổ đăng ký cổ đông	19
Điều 16. Chào bán cổ phần	19
Điều 17. Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu	20
Điều 18. Chào bán cổ phần riêng lẻ.....	21
Điều 19. Bán cổ phần.....	21
Điều 20. Chuyển nhượng cổ phần	21
Điều 21. Chào bán trái phiếu riêng lẻ	22
Điều 22. Trình tự, thủ tục chào bán và chuyển nhượng trái phiếu riêng lẻ	23
Điều 23. Quyết định chào bán trái phiếu riêng lẻ.....	23
Điều 24. Mua cổ phần, trái phiếu	23
Điều 25. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông	24
Điều 26. Mua lại cổ phần theo quyết định của Công Ty	24
Điều 27. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại	25
Điều 28. Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại.....	25
CHƯƠNG II CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ CÔNG TY	25
Điều 29. Cơ cấu tổ chức quản lý Công Ty.....	25
Điều 30. Người Đại Diện Theo Pháp Luật của Công Ty.....	25
Điều 31. Đại Hội Đồng Cổ Đông	27
Điều 32. Cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông	27
Điều 33. Triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông	28
Điều 34. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông	29
Điều 35. Chương trình và nội dung họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.....	30
Điều 36. Mời họp Đại Hội Đồng Cổ Đông	30
Điều 37. Thực hiện quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông	31
Điều 38. Điều kiện tiến hành họp Đại Hội Đồng Cổ Đông	31
Điều 39. Thủ tục tiến hành họp và biểu quyết tại Đại Hội Đồng Cổ Đông	32
Điều 40. Hình thức thông qua nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông.....	33
Điều 41. Điều kiện để nghị quyết được thông qua.....	33

Điều 42.	Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông.....	34
Điều 43.	Biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.....	36
Điều 44.	Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông Error! Bookmark not defined.	
Điều 45.	Hiệu lực các nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông	37
Điều 46.	Hội Đồng Quản Trị.....	37
Điều 47.	Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội Đồng Quản Trị	39
Điều 48.	Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội Đồng Quản Trị.....	39
Điều 49.	Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị	39
Điều 50.	Cuộc họp Hội Đồng Quản Trị.....	40
Điều 51.	Biên bản họp Hội Đồng Quản Trị	42
Điều 52.	Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội Đồng Quản Trị.....	43
Điều 53.	Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội Đồng Quản Trị	43
Điều 54.	Tổng Giám Đốc.....	43
Điều 55.	Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc	44
Điều 56.	Công khai các lợi ích liên quan.....	45
Điều 57.	Trách nhiệm của Người Quản Lý Công Ty.....	46
Điều 58.	Quyền khởi kiện đối với thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc	46
Điều 59.	Chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa Công Ty với Người Có Liên Quan.....	47
Điều 60.	Ban Kiểm Soát	48
Điều 61.	Tiêu chuẩn và điều kiện của Kiểm soát viên	48
Điều 62.	Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm Soát.....	49
Điều 63.	Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát	50
Điều 64.	Tiền lương và quyền lợi khác của Kiểm Soát Viên	50
Điều 65.	Trách nhiệm của Kiểm soát viên.....	51
Điều 66.	Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên.....	51
CHƯƠNG III CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN		52
Điều 67.	Trình báo cáo hằng năm	52
Điều 68.	Công khai thông tin	52
CHƯƠNG IV TÀI CHÍNH, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN.....		53
Điều 69.	Hoạt động kế toán của Công Ty.....	53
Điều 70.	Nguyên tắc phân chia lợi nhuận sau thuế và xử lý lỗ trong kinh doanh.....	53
Điều 71.	Trả cổ tức.....	54
Điều 72.	Thu hồi cổ tức	55
CHƯƠNG V TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP.....		55
Điều 73.	Tổ chức lại Công Ty.....	55
Điều 74.	Tạm ngừng kinh doanh.....	55
Điều 75.	Các trường hợp và điều kiện giải thể Công Ty	55
Điều 76.	Trình tự, thủ tục giải thể	56
Điều 77.	Phá sản	56
Điều 78.	Giải quyết tranh chấp nội bộ.....	56
CHƯƠNG VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH		57
Điều 79.	Bổ sung và sửa đổi Điều Lệ.....	57
Điều 80.	Hiệu lực.....	57

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN DCI VIỆT NAM

Điều Lệ này được Đại Hội Đồng Cổ Đông của CÔNG TY CỔ PHẦN DCI VIỆT NAM (“**Công Ty**”) nhất trí thông qua theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông số _____, ngày ___ tháng ___ năm 2021 và thay thế Điều lệ của Công Ty ngày ngày ___ tháng ___ năm 2021.

CHƯƠNG I
ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1. Định Nghĩa

1. Định Nghĩa

Trừ khi được định nghĩa khác đi trong Điều Lệ này, các từ viết hoa sử dụng trong Điều Lệ này sẽ có nghĩa như quy định tại Điều này (những nghĩa này được áp dụng tương tự đối với cả số ít và số nhiều của các từ được định nghĩa):

- (a) “**Phụ Lục**” có nghĩa là bất kỳ tài liệu bổ sung nào đối với Điều Lệ này và được ghi là “Phụ Lục”, được thông qua tại Đại Hội Đồng Cổ Đông Công Ty. Các Phụ Lục là phần không thể tách rời của Điều Lệ này;
- (b) “**Điều Lệ**” có nghĩa là điều lệ này về việc thành lập và tổ chức của Công Ty, bao gồm tất cả các Phụ Lục và các sửa đổi được Đại Hội Đồng Cổ Đông Công Ty thông qua tại từng thời điểm;
- (c) “**Đại Hội Đồng Cổ Đông**” có nghĩa là cơ quan quyết định cao nhất của Công Ty, bao gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết;
- (d) “**Hội Đồng Quản Trị**” có nghĩa là cơ quan quản lý Công Ty, có toàn quyền nhân danh Công Ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của Công Ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại Hội Đồng Cổ Đông;
- (e) “**Cổ Đông Sáng Lập**” có nghĩa là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập của Công Ty;
- (f) “**Vốn Điều Lệ**” có nghĩa là tổng mệnh giá cổ phần đã bán, được đăng ký, ghi nhận và quy định tại Điều 5 của Điều Lệ này;
- (g) “**Công Ty**” có nghĩa là **CÔNG TY CỔ PHẦN DCI VIỆT NAM** được thành lập và

hoạt động theo Pháp Luật Việt Nam dựa trên Điều Lệ này và Pháp Luật Việt Nam;

- (h) **“Thông Tin Mật”** có nghĩa là bất kỳ thông tin nào liên quan đến cổ đông, Đại Hội Đồng Cổ Đông, Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám đốc, Công Ty, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các thông tin sau: bất kỳ thông tin nào liên quan đến (1) các dự án kinh doanh, đầu tư, chính sách về tài chính, thị trường, sản phẩm/dịch vụ, giá, nghiên cứu và phát triển; (2) các cổ đông, thành viên, nhà đầu tư, khách hàng, (3) các quyền sở hữu trí tuệ (nhãn hiệu, sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, giải pháp hữu ích, bí mật kinh doanh, nhượng quyền, bí quyết kỹ thuật, công nghệ về hoặc liên quan đến sản xuất, lắp ráp hoặc gia công sản phẩm và dịch vụ bất kể các quyền này được đăng ký hay không được đăng ký ở Việt Nam) của cổ đông, Đại Hội Đồng Cổ Đông, Hội Đồng Quản Trị, các Tổng Giám đốc, Công Ty. Thông Tin Mật sẽ không bao gồm bất kỳ thông tin nào đã được công bố hoặc được biết đến rộng rãi mà không phải do cổ đông, Đại Hội Đồng Cổ Đông, Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám đốc hoặc Công Ty tiết lộ;
- (i) **“Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp”** hoặc **“GCNĐKDN”** có nghĩa là giấy chứng nhận bằng văn bản do Cơ Quan Thẩm Quyền cấp theo quy định tại Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam về đăng ký và thành lập Công Ty với mã số doanh nghiệp là 0316270605 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2020, đăng ký thay đổi tùy từng thời điểm;
- (j) **“Giấy Tờ Pháp Lý Của Cá Nhân”** là một trong các loại giấy tờ sau đây: thẻ Căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác.
- (k) **“Giấy Tờ Pháp Lý Của Tổ Chức”** là một trong các loại giấy tờ sau đây: Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, tài liệu tương đương khác.
- (l) **“Pháp Luật Việt Nam”** có nghĩa là, riêng rẽ hay cùng nhau tùy thuộc vào ngữ cảnh của quy định liên quan, Luật Đầu Tư, Luật Doanh Nghiệp, các Luật và các quy định khác và các văn bản hướng dẫn thi hành, bao gồm nhưng không giới hạn bởi: tất cả các hiệp định quốc tế song phương và đa phương hiện hành được ký và có hiệu lực, các cam kết của Việt Nam với Tổ Chức Thương Mại Thế Giới, và tất cả các luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định, thông tư khác áp dụng cho việc thành lập, hoạt động và chấm dứt hoạt động của Công Ty;
- (m) **“Người Đại Diện Theo Pháp Luật”** có nghĩa là một cá nhân đại diện cho Công Ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ các giao dịch của Công Ty, và đại diện cho Công Ty với tư cách là người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền, nghĩa vụ liên quan trước các cơ quan Trọng tài, Tòa án và có quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp Luật Việt Nam;
- (n) **“Cơ Quan Thẩm Quyền”** có nghĩa là các cơ quan chức năng của Việt Nam có đầy đủ thẩm quyền theo Pháp Luật Việt Nam để nhận hồ sơ đăng ký, cấp, sửa, gia hạn, thu hồi GCNĐKDN; để đăng ký, phê duyệt Điều Lệ này, và tất cả các tài liệu khác có liên quan đến việc thành lập và hoạt động của Công Ty tại Việt Nam;

- (o) “**Người Quản Lý Doanh Nghiệp**” là người quản lý Công Ty gồm Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị, thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác có thẩm quyền nhân danh Công Ty ký kết giao dịch của Công Ty theo quy định tại Điều Lệ này;
- (p) “**Người Có Quan Hệ Gia Đình**” có nghĩa là bao gồm vợ, chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh ruột của vợ, anh ruột của chồng, chị ruột của vợ, chị ruột của chồng, em ruột của vợ, em ruột của chồng.
- (q) “**Người Có Liên Quan**” có nghĩa là bất kỳ tổ chức, cá nhân nào có mối quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với Công Ty trong các trường hợp sau:
 - (i) Công ty mẹ, người quản lý và người đại diện theo pháp luật của công ty mẹ và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý của công ty mẹ;
 - (ii) Công ty con, người quản lý và người đại diện theo pháp luật của công ty con;
 - (iii) Cá nhân, tổ chức hoặc nhóm cá nhân, tổ chức có khả năng chi phối hoạt động của Công Ty đó thông qua sở hữu, nắm giữ cổ phần, phần vốn góp hoặc thông qua việc ra quyết định của Công Ty;
 - (iv) Người Quản Lý Doanh Nghiệp, Người Đại Diện Theo Pháp Luật, Kiểm Soát Viên;
 - (v) Vợ, chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Người Quản Lý Công Ty, Người Đại Diện Theo Pháp Luật, Kiểm Soát Viên và cổ đông sở hữu phần vốn góp hay cổ phần chi phối;
 - (vi) Cá nhân là người đại diện theo ủy quyền của công ty, tổ chức quy định tại các điểm i, ii và iii Khoản này;
 - (vii) Doanh nghiệp trong đó cá nhân, công ty, tổ chức quy định tại các điểm i, ii, iii, iv, v và vi Khoản này có sở hữu đến mức chi phối việc ra quyết định của công ty.
- (r) “**Luật Doanh Nghiệp**” có nghĩa là Luật Doanh Nghiệp số 59/2020/QH14, được Quốc Hội khóa XIV nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ngày 17 tháng 6 năm 2020, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, và tất cả những quy định hướng dẫn thi hành của Luật này có hiệu lực từ Ngày Ký này;
- (s) “**Luật Đầu Tư**” có nghĩa là Luật Đầu tư số 61/2020/QH14, được Quốc Hội khóa XIV nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, và tất cả những quy định thực thi của Luật này có hiệu lực từ Ngày Ký này;
- (t) “**VNĐ**” có nghĩa là đồng tiền hợp pháp của Việt Nam;

(u) “**Việt Nam**” có nghĩa là nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

2. Giải Thích

- (a) Bất kỳ dẫn chiếu nào đến bất kỳ Điều nào là dẫn chiếu đến một Điều trong Điều Lệ này trừ khi được quy định khác đi. Tuy nhiên, để có cách hiểu toàn diện, tất cả các Điều khác có liên quan đến Điều được tham chiếu đều phải được xem xét;
- (b) Dẫn chiếu đến một tài liệu pháp lý bao gồm cả việc sửa đổi hoặc ban hành lại tài liệu pháp lý đó tại từng thời điểm;
- (c) Các tiêu đề chỉ nhằm mục đích thuận tiện cho việc tham chiếu và không ảnh hưởng đến việc giải thích Điều Lệ này;
- (d) Các từ thể hiện nghĩa số ít bao gồm cả nghĩa số nhiều và ngược lại.

Điều 2. Hình thức, tên gọi, trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công Ty

1. Hình thức Công Ty

Công Ty hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, có tư cách pháp nhân phù hợp với Pháp Luật Việt Nam.

2. Tên Công Ty:

Tên Công Ty viết bằng tiếng Việt : **CÔNG TY CỔ PHẦN DCI VIỆT NAM**

Tên Công Ty viết bằng tiếng nước ngoài : DCI VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

Tên Công Ty viết tắt : DCI VIET NAM JSC

- 3. Địa chỉ trụ sở chính của Công Ty: Số 87A Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- 4. Việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của Công Ty trong quá trình hoạt động do Hội Đồng Quản Trị Công Ty quyết định.
- 5. Thời hạn hoạt động của Công Ty là vô thời hạn.

Điều 3. Ngành, nghề kinh doanh của Công Ty

- 1. Công Ty kinh doanh những ngành, nghề sau đây:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm. Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao (trừ súng đạn thể thao)	4649
2.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Chi tiết: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình (trừ phát sóng)	5911
3.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại Chi tiết: Tổ chức sự kiện (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ, không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim, ảnh).	8230
4.	Quảng cáo	7310
5.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Thiết kế website	7410
6.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (trừ xông hơi, khử trùng).	8299
7.	Giáo dục nhà trẻ	8511
8.	Giáo dục mẫu giáo (không hoạt động tại trụ sở)	8512
9.	Giáo dục tiểu học	8521

STT	Tên ngành	Mã ngành
10.	Đào tạo sơ cấp Chi tiết: Dạy kỹ năng mềm, Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực. Dạy tin học, Dạy nghề	8531
11.	Đào tạo trung cấp Chi tiết: Dạy kỹ năng mềm, Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực. Dạy tin học, Dạy nghề (không hoạt động tại trụ sở)	8532
12.	Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở)	8533
13.	Đào tạo đại học (không hoạt động tại trụ sở)	8541
14.	Đào tạo thạc sỹ (không hoạt động tại trụ sở)	8542
15.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật (trừ hoạt động của các sân khấu)	8552
16.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; đào tạo kỹ năng nói trước công chúng, đào tạo kỹ năng mềm, kỹ năng quản lý, kỹ năng sống, dạy máy tính, các dịch vụ dạy kèm (gia sư) (trừ dạy về tôn giáo; các trường của các tổ chức Đảng - Đoàn thể)	8559 (Chính)
17.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: Tư vấn giáo dục và dịch vụ hỗ trợ giáo dục, Tư vấn du học	8560

STT	Tên ngành	Mã ngành
18.	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc Chi tiết: chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc (không lưu trú bệnh nhân)	8730
19.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
20.	Giáo dục thể thao và giải trí (trừ vũ trường, phòng trà ca nhạc)	8551
21.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (trừ kinh doanh vũ trường, phòng trà ca nhạc và không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh).	9000
22.	Hoạt động hậu kỳ Chi tiết: Hoạt động biên tập, phụ đề, đầu đề, giới thiệu phim (trừ sản xuất phim)	5912

2. Việc thay đổi ngành, nghề kinh doanh của Công Ty do Đại Hội Đồng Cổ Đông Công Ty quyết định. Khi thay đổi ngành, nghề kinh doanh, Công Ty thông báo với Cơ Quan Thẩm Quyền theo quy định của Pháp Luật Việt Nam.

Điều 4. Cổ Đông Sáng Lập của Công Ty

Công Ty có 03 Cổ Đông Sáng Lập, bao gồm:

S T T	Họ và tên	Quốc tịch	Giấy tờ chứng thực cá nhân	Địa chỉ liên hệ	Số cổ phần tại thời điểm đăng ký thành lập Công Ty	Phần vốn góp (triệu VNĐ)	Thời điểm góp vốn

1.	NGUYỄN VĂN THẮNG	Việt Nam	Thẻ căn cước công dân số 030090005193 do Chủ trưởng cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày	Thôn Hà Tràng, Xã Thăng Long, Huyện Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương	1.000 phần thông	cổ phổ	10
2.	BÙI THỊ THU DUNG	Việt Nam	Chứng minh nhân dân số 023851814 do Công an TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 12/11/2013	45 Đường số 5, Khu dân cư Trung Sơn, Bình Hưng, Bình Chánh	5.000 phần thông	cổ phổ	50
3.	NGUYỄN CÔNG BÌNH	Việt Nam	Chứng minh nhân dân số 024301108 do Công an TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 08/05/2015	130 Đường 39, Khu phố 3, Phường Tân Quy, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	94.000 phần thông	cổ phổ	940
Tổng cộng					100.000 phần thông	cổ phổ	1.000

Các Cổ Đông Sáng Lập phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp. Trường hợp cổ đông góp vốn bằng tài sản thì thời gian vận chuyển nhập khẩu, thực hiện thủ tục hành chính để chuyển quyền sở hữu tài sản đó không tính vào thời hạn góp vốn này. Hội Đồng Quản Trị chịu trách nhiệm giám sát, đôn đốc cổ đông thanh toán đủ và đúng hạn các cổ phần đã đăng ký mua.

Điều 5. Vốn Điều Lệ, cổ phần

1. Vốn Điều Lệ (bằng số; VNĐ) : 1.000.000.000

Vốn Điều Lệ (<i>bằng chữ; VND</i>)	: Một tỷ Đồng Việt Nam
Tổng số cổ phần	: 100.000
Loại cổ phần	: Cổ phần phổ thông
Mệnh giá từng loại cổ phần	: 10.000 VNĐ/cổ phần phổ thông
Tổng số cổ phần, loại cổ phần được quyền chào bán	: Không

2. Công Ty có thể thay đổi Vốn Điều Lệ trong các trường hợp sau đây:

- a) Theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông, Công Ty hoàn trả một phần vốn góp cho cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong Công Ty nếu Công Ty đã hoạt động kinh doanh liên tục trong hơn 02 năm, kể từ ngày đăng ký doanh nghiệp và bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác sau khi đã hoàn trả cho cổ đông;
- b) Công Ty mua lại cổ phần đã bán quy định tại Luật Doanh Nghiệp và Điều Lệ này.
- c) Vốn Điều Lệ không được các cổ đông thanh toán đầy đủ và đúng hạn theo quy định tại Luật Doanh Nghiệp.
- d) Căn cứ vào tình hình hoạt động kinh doanh của Công Ty, Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định việc tăng Vốn Điều Lệ theo quy định của Pháp Luật Việt Nam.

Điều 6. Con dấu

1. Số lượng và hình thức con dấu:

Số lượng con dấu của Công Ty: 01 con dấu;

Hình thức nội dung con dấu: Con dấu phải có đủ thông tin về tên Công Ty và mã số doanh nghiệp của Công Ty.

2. Sử dụng và lưu giữ con dấu:

Người Đại Diện Theo Pháp Luật của Công Ty có trách nhiệm quản lý, sử dụng con dấu của Công Ty theo quy định nội bộ do Hội Đồng Quản Trị Công Ty ban hành.

Con dấu phải được lưu giữ tại trụ sở Công Ty và phải được quản lý chặt chẽ. Trường hợp thật cần thiết để giải quyết công việc ở xa trụ sở Công Ty thì Người Đại Diện Theo Pháp

Luật hoặc người được ủy quyền của Công Ty có thể mang con dấu đi theo và phải chịu trách nhiệm về việc mang con dấu ra khỏi Công Ty.

Điều 7. Các loại cổ phần

1. Công Ty có cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông.
2. Ngoài cổ phần phổ thông, tùy theo tình hình thực tế và quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông, Công Ty có thể phát hành cổ phần ưu đãi. Người sở hữu cổ phần ưu đãi gọi là cổ đông ưu đãi. Cổ phần ưu đãi gồm các loại sau đây:
 - a) Cổ phần ưu đãi biểu quyết;
 - b) Cổ phần ưu đãi cổ tức;
 - c) Cổ phần ưu đãi hoàn lại.
3. Chỉ Cổ Đông Sáng Lập được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết. Ưu đãi biểu quyết của Cổ Đông Sáng Lập chỉ có hiệu lực trong 03 năm, kể từ ngày Công Ty được cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp. Sau thời hạn đó, cổ phần ưu đãi biểu quyết của Cổ Đông Sáng Lập chuyển đổi thành cổ phần phổ thông.
4. Người được quyền mua cổ phần ưu đãi cổ tức, cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phần ưu đãi khác do Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định.
5. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.
6. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông.
7. Cổ phần phổ thông được dùng làm tài sản cơ sở để phát hành chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết được gọi là cổ phần phổ thông cơ sở. Chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết có lợi ích kinh tế và nghĩa vụ tương ứng với cổ phần phổ thông cơ sở, trừ quyền biểu quyết.

Điều 8. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức

1. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông Công Ty là tổ chức phải là cá nhân được ủy quyền bằng văn bản nhân danh cổ đông đó thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh Nghiệp.
2. Việc cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện theo quy định sau đây:
 - a) Tổ chức là thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có sở hữu ít nhất 35% Vốn Điều Lệ có thể ủy quyền tối đa 03 người đại diện theo ủy quyền;
 - b) Tổ chức là cổ đông công ty cổ phần có sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông có thể ủy quyền tối đa 03 người đại diện theo ủy quyền.

3. Trường hợp cổ đông Công Ty là tổ chức cử nhiều người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể phần vốn góp, số cổ phần cho mỗi người đại diện theo ủy quyền. Trường hợp cổ đông Công Ty không xác định phần vốn góp, số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền thì phần vốn góp, số cổ phần sẽ được chia đều cho tất cả người đại diện theo ủy quyền.
4. Văn bản cử người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo cho Công Ty và chỉ có hiệu lực đối với Công Ty kể từ ngày Công Ty nhận được văn bản. Văn bản cử người đại diện theo ủy quyền phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính cổ đông;
 - b) Số lượng người đại diện theo ủy quyền và tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp tương ứng của mỗi người đại diện theo ủy quyền;
 - c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân từng người đại diện theo ủy quyền;
 - d) Thời hạn ủy quyền tương ứng của từng người đại diện theo ủy quyền; trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được đại diện;
 - e) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và của người đại diện theo ủy quyền.
5. Người đại diện theo ủy quyền không được thuộc các đối tượng theo quy định tại Khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh Nghiệp;
6. Trách nhiệm của người đại diện theo ủy quyền của cổ đông Công Ty là tổ chức
 - a) Nhân danh cổ đông Công Ty thực hiện quyền và nghĩa vụ của cổ đông tại Đại Hội Đồng Cổ Đông theo quy định của Luật Doanh Nghiệp. Mọi hạn chế của cổ đông đối với người đại diện theo ủy quyền trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của cổ đông Công Ty tương ứng tại Đại Hội Đồng Cổ Đông đều không có hiệu lực đối với bên thứ ba.
 - b) Tham dự đầy đủ cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông; thực hiện quyền và nghĩa vụ được ủy quyền một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ lợi ích hợp pháp của cổ đông cử đại diện.
 - c) Chịu trách nhiệm trước cổ đông cử đại diện do vi phạm trách nhiệm quy định tại Điều này và cổ đông cử đại diện chịu trách nhiệm trước bên thứ ba đối với trách nhiệm phát sinh liên quan đến quyền và nghĩa vụ được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền.

Điều 9. Quyền của cổ đông phổ thông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:

- a) Tham dự và phát biểu trong các Đại Hội Đồng Cổ Đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền hoặc theo hình thức khác do pháp luật quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
 - b) Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông;
 - c) Ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công Ty;
 - d) Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120, khoản 1 Điều 127 của Luật Doanh Nghiệp và quy định khác của Pháp Luật Việt Nam;
 - e) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác của mình;
 - f) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều Lệ Công Ty, biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông và các nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông;
 - g) Khi Công Ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công Ty.
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau đây:
- a) Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội Đồng Quản Trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban Kiểm Soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội Đồng Quản Trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công Ty;
 - b) Yêu cầu triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông trong trường hợp Hội Đồng Quản Trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;
 - c) Yêu cầu Ban Kiểm Soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công Ty khi xét thấy cần thiết.
- Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Giấy Tờ Pháp Lý Của Cá Nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số Giấy Tờ Pháp Lý Của Tổ Chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công Ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;
- d) Các quyền khác theo quy định của Luật Doanh Nghiệp và Điều Lệ này.

3. Yêu cầu triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông quy định tại khoản 2 Điều này phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Giấy Tờ Pháp Lý Của Cá Nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số Giấy Tờ Pháp Lý Của Tổ Chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công Ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội Đồng Quản Trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.
4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát. Việc đề cử người vào Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát thực hiện như sau:
 - a) Các cổ đông phổ thông họp thành nhóm để đề cử người vào Hội Đồng Quản Trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại Hội Đồng Cổ Đông;
 - b) Căn cứ số lượng thành viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông làm ứng cử viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội Đồng Quản Trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.
5. Cổ phần phổ thông của Cổ Đông Sáng Lập:
 - a) Trong thời hạn 03 năm kể từ ngày Công Ty được cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp, cổ phần phổ thông của Cổ Đông Sáng Lập được tự do chuyển nhượng cho Cổ Đông Sáng Lập khác và chỉ được chuyển nhượng cho người không phải là Cổ Đông Sáng Lập nếu được sự chấp thuận của Đại Hội Đồng Cổ Đông. Trường hợp này, Cổ Đông Sáng Lập dự định chuyển nhượng cổ phần phổ thông thì không có quyền biểu quyết về việc chuyển nhượng cổ phần đó.
 - b) Các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của Cổ Đông Sáng Lập được bãi bỏ sau thời hạn 03 năm, kể từ ngày Công Ty được cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp. Các hạn chế của quy định này không áp dụng đối với cổ phần mà Cổ Đông Sáng Lập có thêm sau khi đăng ký thành lập Công Ty và cổ phần mà Cổ Đông Sáng Lập chuyển nhượng cho người khác không phải là Cổ Đông Sáng Lập của Công Ty.

Điều 10. Cổ phần ưu đãi biểu quyết và quyền của cổ đông ưu đãi biểu quyết

1. Cổ phần ưu đãi biểu quyết là cổ phần có số phiếu biểu quyết nhiều hơn so với cổ phần phổ thông. Số phiếu biểu quyết của một cổ phần ưu đãi biểu quyết do Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định khi phát hành cổ phần ưu đãi biểu quyết. Chỉ có tổ chức được Chính phủ ủy quyền và Cổ Đông Sáng Lập được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết. Ưu đãi biểu quyết của Cổ Đông Sáng Lập có hiệu lực trong 03 năm kể từ ngày Công Ty được cấp Giấy

Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp. Sau thời hạn ưu đãi biểu quyết, cổ phần ưu đãi biểu quyết chuyển đổi thành cổ phần phổ thông.

2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết có các quyền sau đây:
 - a) Biểu quyết về các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại Hội Đồng Cổ Đông với số phiếu biểu quyết theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông;
 - b) Các quyền khác như cổ đông phổ thông, tuy nhiên, cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết không được chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác, trừ trường hợp chuyển nhượng theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc thừa kế.

Điều 11. Cổ phần ưu đãi cổ tức và quyền của cổ đông ưu đãi cổ tức

1. Cổ phần ưu đãi cổ tức là cổ phần được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hằng năm. Cổ tức được chia hằng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công Ty. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thưởng được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức.
2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức có các quyền sau đây:
 - a) Nhận cổ tức theo quy định tại khoản 1 Điều này;
 - b) Nhận phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công Ty, sau khi Công Ty đã thanh toán hết các khoản nợ, cổ phần ưu đãi hoàn lại khi Công Ty giải thể hoặc phá sản;
 - c) Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.
3. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức không có quyền biểu quyết, dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông, đề cử người vào Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát, trừ trường hợp thông qua Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

Điều 12. Cổ phần ưu đãi hoàn lại và quyền của cổ đông ưu đãi hoàn lại

1. Cổ phần ưu đãi hoàn lại là cổ phần được Công Ty hoàn lại vốn góp theo yêu cầu của người sở hữu hoặc theo các điều kiện được ghi tại cổ phiếu của cổ phần ưu đãi hoàn lại.
2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại có các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại không có quyền biểu quyết, dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông, đề cử người vào Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát, trừ trường hợp thông qua Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông

1. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua.
2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công Ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công Ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công Ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công Ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.
3. Tuân thủ Điều Lệ và quy chế quản lý nội bộ của Công Ty.
4. Chấp hành nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông, Hội Đồng Quản Trị.
5. Bảo mật các Thông Tin Mật được Công Ty cung cấp; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Công Ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.
6. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh Nghiệp và Điều Lệ này.

Điều 14. Cổ phiếu

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do Công Ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công Ty. Cổ phiếu phải có các nội dung chủ yếu như sau:
 - a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của Công Ty;
 - b) Số lượng cổ phần và loại cổ phần;
 - c) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;
 - d) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Giấy Tờ Pháp Lý Của Cá Nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số Giấy Tờ Pháp Lý Của Tổ Chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;
 - e) Chữ ký của Người Đại Diện Theo Pháp Luật của Công Ty;
 - f) Số đăng ký tại sổ đăng ký cổ đông của Công Ty và ngày phát hành cổ phiếu;

- g) Nội dung khác theo quy định tại các Điều 116, 117 và 118 của Luật Doanh Nghiệp đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi.
- 2. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Công Ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Người Đại Diện Theo Pháp Luật của Công Ty chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra.
- 3. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác thì cổ đông được Công Ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải có các nội dung sau đây:
 - a) Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;
 - b) Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Điều 15. Sổ đăng ký cổ đông

- 1. Công Ty lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.
- 2. Sổ đăng ký cổ đông có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công Ty;
 - b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
 - d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy Tờ Pháp Lý Của Cá Nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số Giấy Tờ Pháp Lý của Tổ Chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;
 - e) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.
- 3. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông Công Ty trong sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của Công Ty.
- 4. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo kịp thời với Công Ty để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Công Ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ của cổ đông.

Điều 16. Chào bán cổ phần

- 1. Chào bán cổ phần là việc Công Ty tăng thêm số lượng cổ phần, loại cổ phần được quyền chào bán để tăng Vốn Điều Lệ.

2. Chào bán cổ phần có thể thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:
 - a) Chào bán cho các cổ đông hiện hữu;
 - b) Chào bán ra công chúng;
 - c) Chào bán cổ phần riêng lẻ.
3. Công Ty thực hiện đăng ký thay đổi Vốn Điều Lệ trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành đợt bán cổ phần.

Điều 17. Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu

1. Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu là trường hợp Công Ty tăng thêm số lượng cổ phần, loại cổ phần được quyền chào bán và bán toàn bộ số cổ phần đó cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần hiện có của họ tại Công Ty.
2. Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu được thực hiện như sau:
 - a) Công Ty phải thông báo bằng văn bản đến cổ đông theo phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của họ trong sổ đăng ký cổ đông chậm nhất là 15 ngày trước ngày kết thúc thời hạn đăng ký mua cổ phần;
 - b) Thông báo phải gồm họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Giấy Tờ Pháp Lý Của Cá Nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số Giấy Tờ Pháp Lý Của Tổ Chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ sở hữu cổ phần hiện có của cổ đông tại Công Ty; tổng số cổ phần dự kiến chào bán và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của Người Đại Diện Theo Pháp Luật của Công Ty. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua cổ phần do Công Ty phát hành. Trường hợp phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về Công Ty đúng hạn theo thông báo thì cổ đông đó coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua;
 - c) Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác.
3. Trường hợp số lượng cổ phần dự kiến chào bán không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì Hội Đồng Quản Trị có quyền bán số cổ phần được quyền chào bán còn lại cho cổ đông của Công Ty và người khác với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại Hội Đồng Cổ Đông có chấp thuận khác hoặc pháp luật về chứng khoán có quy định khác.
4. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại khoản 2 Điều 122 của Luật Doanh Nghiệp được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của Công Ty.
5. Sau khi cổ phần được thanh toán đầy đủ, Công Ty phát hành và giao cổ phiếu cho người mua; trường hợp không giao cổ phiếu, các thông tin về cổ đông quy định tại khoản 2 Điều

122 của Luật Doanh Nghiệp được ghi vào sổ đăng ký cổ đông để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong Công Ty.

Điều 18. Chào bán cổ phần riêng lẻ

1. Chào bán cổ phần riêng lẻ phải đáp ứng các điều kiện sau đây:
 - a) Không chào bán thông qua phương tiện thông tin đại chúng;
 - b) Chào bán cho dưới 100 nhà đầu tư, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp hoặc chỉ chào bán cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.
2. Công Ty thực hiện chào bán cổ phần riêng lẻ theo quy định sau đây:
 - c) Công Ty quyết định phương án chào bán cổ phần riêng lẻ theo quy định của Luật Doanh Nghiệp;
 - d) Cổ đông của Công Ty thực hiện quyền ưu tiên mua cổ phần theo quy định tại Khoản 2 Điều 17 của Điều Lệ này, trừ trường hợp sáp nhập, hợp nhất Công Ty;
 - e) Trường hợp cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua không mua hết thì số cổ phần còn lại được bán cho người khác theo phương án chào bán cổ phần riêng lẻ với điều kiện không thuận lợi hơn so với điều kiện chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại Hội Đồng Cổ Đông có chấp thuận khác.
3. Nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần chào bán theo quy định tại Điều này phải làm thủ tục về mua cổ phần theo quy định của Luật Đầu Tư.

Điều 19. Bán cổ phần

Hội Đồng Quản Trị quyết định thời điểm, phương thức và giá bán cổ phần. Giá bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:

1. Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là Cổ Đông Sáng Lập;
2. Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở Công Ty;
3. Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của Đại Hội Đồng Cổ Đông;

Trường hợp khác và mức chiết khấu trong các trường hợp đó nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông quy định.

Điều 20. Chuyển nhượng cổ phần

1. Cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120 của Luật Doanh Nghiệp và chỉ có hiệu lực khi được nêu rõ trong cổ phiếu của cổ phần tương ứng.

2. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng hợp đồng theo cách thông thường hoặc thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán. Trường hợp chuyển nhượng bằng hợp đồng thì giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện ủy quyền của họ ký. Trường hợp chuyển nhượng thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán, trình tự, thủ tục và việc ghi nhận sở hữu thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.
3. Trường hợp cổ đông là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của cổ đông đó là cổ đông của Công Ty.
4. Trường hợp cổ phần của cổ đông là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì số cổ phần đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.
5. Cổ đông có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ cổ phần của mình tại công ty cho người khác; sử dụng cổ phần để trả nợ. Trường hợp này, người được tặng cho hoặc nhận trả nợ bằng cổ phần sẽ là cổ đông của Công Ty.
6. Người nhận cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều này chỉ trở thành cổ đông Công Ty từ thời điểm các thông tin của họ quy định tại khoản 2 Điều 122 của Luật Doanh Nghiệp được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông.
7. Công Ty phải đăng ký thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu.

Điều 21. Chào bán trái phiếu riêng lẻ

1. Công Ty chào bán trái phiếu riêng lẻ theo quy định của Luật Doanh Nghiệp và quy định khác của Pháp Luật Việt Nam có liên quan.
2. Chào bán trái phiếu riêng lẻ là chào bán không thông qua phương tiện thông tin đại chúng cho dưới 100 nhà đầu tư, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp và đáp ứng điều kiện về đối tượng mua trái phiếu riêng lẻ như sau:
 - a) Nhà đầu tư chiến lược đối với trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ và trái phiếu kèm theo chứng quyền riêng lẻ;
 - b) Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp đối với trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ, trái phiếu kèm theo chứng quyền riêng lẻ và loại trái phiếu riêng lẻ khác.
3. Công Ty chào bán trái phiếu riêng lẻ phải đáp ứng các điều kiện sau đây:
 - a) Công Ty đã thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã chào bán và đã đến hạn thanh toán hoặc thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn trong 03 năm liên tiếp trước đợt chào bán trái phiếu (nếu có), trừ trường hợp chào bán trái phiếu cho các chủ nợ là tổ chức tài chính được lựa chọn;
 - b) Có báo cáo tài chính của năm trước liền kề năm phát hành được kiểm toán;

- c) Bảo đảm điều kiện về tỷ lệ an toàn tài chính, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định Pháp Luật Việt Nam;
- d) Điều kiện khác theo quy định của Pháp Luật Việt Nam có liên quan.

Điều 22. Trình tự, thủ tục chào bán và chuyển nhượng trái phiếu riêng lẻ

1. Công Ty quyết định phương án chào bán trái phiếu riêng lẻ theo quy định của Luật Doanh Nghiệp.
2. Công Ty công bố thông tin trước mỗi đợt chào bán cho nhà đầu tư đăng ký mua trái phiếu và thông báo đợt chào bán cho sở giao dịch chứng khoán ít nhất 01 ngày làm việc trước ngày dự kiến tổ chức đợt chào bán trái phiếu.
3. Công Ty công bố thông tin về kết quả của đợt chào bán cho các nhà đầu tư đã mua trái phiếu và thông báo kết quả đợt chào bán đến Sở Giao Dịch Chứng Khoán trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào bán trái phiếu.
4. Trái phiếu phát hành riêng lẻ được chuyển nhượng giữa các nhà đầu tư đáp ứng điều kiện về đối tượng mua trái phiếu riêng lẻ quy định tại khoản 2 Điều 21 của Điều Lệ và quy định của Luật Doanh Nghiệp, trừ trường hợp thực hiện theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, phán quyết của Trọng tài có hiệu lực hoặc thừa kế theo quy định pháp luật.

Điều 23. Quyết định chào bán trái phiếu riêng lẻ

1. Công Ty quyết định chào bán trái phiếu riêng lẻ theo quy định sau đây:
 - a) Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định về loại, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm chào bán đối với trái phiếu chuyển đổi và trái phiếu kèm theo chứng quyền. Việc biểu quyết thông qua nghị quyết về chào bán trái phiếu riêng lẻ của Công Ty được thực hiện theo quy định tại Điều 41 của Điều Lệ;
 - b) Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, Hội Đồng Quản Trị có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm chào bán, nhưng phải báo cáo Đại Hội Đồng Cổ Đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ về chào bán trái phiếu riêng lẻ.
2. Công Ty thực hiện đăng ký thay đổi Vốn Điều Lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần.

Điều 24. Mua cổ phần, trái phiếu

Cổ phần, trái phiếu của Công Ty có thể được mua bằng Đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác có thể định giá được bằng Đồng Việt Nam và phải được thanh toán đủ một lần.

Điều 25. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông

1. Cổ đông biểu quyết phản đối nghị quyết về việc tổ chức lại Công Ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều Lệ có quyền yêu cầu Công Ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công Ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Công Ty trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Đại Hội Đồng Cổ Đông Thông qua nghị quyết về các vấn đề quy định tại khoản này.
2. Công Ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại khoản 1 Điều này với giá thị trường trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá. Công Ty giới thiệu ít nhất 03 tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

Điều 26. Mua lại cổ phần theo quyết định của Công Ty

Công Ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

1. Hội Đồng Quản Trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong 12 tháng. Trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định;
2. Hội Đồng Quản Trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Công Ty và cổ đông có liên quan không có thỏa thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;
3. Công Ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Công Ty theo trình tự, thủ tục sau:

- a) Quyết định mua lại cổ phần của Công Ty phải được thông báo bằng phương thức để bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định đó được thông qua.

Thông báo phải gồm tên, địa chỉ trụ sở chính của Công Ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông bán cổ phần của họ cho Công Ty;

- b) Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi văn bản đồng ý bán cổ phần của mình bằng phương thức để bảo đảm đến được Công Ty trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thông báo.

Văn bản đồng ý bán cổ phần phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, số Giấy Tờ Pháp Lý Của Cá Nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số Giấy Tờ Pháp Lý Của Tổ Chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần đồng ý bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc

người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công Ty chỉ mua lại cổ phần trong thời hạn nêu trên.

Điều 27. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

1. Công Ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Điều 25 và Điều 26 của Điều Lệ nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.
2. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 25 và Điều 26 của Điều Lệ được coi là cổ phần chưa bán (Cổ phần chưa bán là cổ phần được quyền chào bán và chưa được thanh toán cho Công Ty). Công Ty phải đăng ký giảm Vốn Điều Lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần được Công Ty mua lại trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phần, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác.
3. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị và Tổng Giám Đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu.
4. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công Ty giảm hơn 10% thì Công Ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

Điều 28. Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại

Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định tại Khoản 1 Điều 27 của Điều Lệ thì các cổ đông phải hoàn trả cho Công Ty số tiền, tài sản khác đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho Công Ty thì tất cả thành viên Hội Đồng Quản Trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công Ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.

CHƯƠNG II CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ CÔNG TY

Điều 29. Cơ cấu tổ chức quản lý Công Ty

1. Cơ cấu tổ chức quản lý Công Ty gồm có:
 - f) Đại Hội Đồng Cổ Đông;
 - g) Hội Đồng Quản Trị;
 - h) Ban Kiểm Soát;
 - i) Tổng Giám Đốc.

Điều 30. Người Đại Diện Theo Pháp Luật của Công Ty

1. Số lượng Người Đại Diện Theo Pháp Luật của Công Ty là 01 người

2. Chức danh quản lý của Người Đại Diện Theo Pháp Luật: Tổng Giám đốc
3. Quyền và nghĩa vụ của Người Đại Diện Theo Pháp Luật:
 - a) Người Đại Diện Theo Pháp Luật của Công Ty là cá nhân đại diện cho Công Ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công Ty, đại diện cho doanh nghiệp với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
 - b) Người Đại Diện Theo Pháp Luật của Công Ty có trách nhiệm sau đây:
 - (i) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của Công Ty;
 - (ii) Trung thành với lợi ích của Công Ty, không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của doanh nghiệp để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - (iii) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công Ty về việc Người Đại Diện Theo Pháp Luật đó và Người Có Liên Quan của họ làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối tại các doanh nghiệp khác.
 - c) Người Đại Diện Theo Pháp Luật của Công Ty chịu trách nhiệm cá nhân đối với những thiệt hại cho doanh nghiệp do vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều này.
4. Người Đại Diện Theo Pháp Luật phải cư trú ở Việt Nam và phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Người Đại Diện Theo Pháp Luật khi xuất cảnh khỏi Việt Nam. Trường hợp này, Người Đại Diện Theo Pháp Luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền.
5. Trường hợp hết thời hạn ủy quyền mà Người Đại Diện Theo Pháp Luật của Công Ty chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người được ủy quyền vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Người Đại Diện Theo Pháp Luật của Công Ty trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi Người Đại Diện Theo Pháp Luật của Công Ty trở lại làm việc tại Công Ty hoặc cho đến khi Hội Đồng Quản Trị quyết định cử người khác làm Người Đại Diện Theo Pháp Luật của Công Ty.
6. Trường hợp Người Đại Diện Theo Pháp Luật vắng mặt tại Việt Nam quá 30 ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Người Đại Diện Theo Pháp Luật của Công Ty hoặc chết, mất tích, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì Hội Đồng Quản Trị cử người khác làm Người Đại Diện Theo Pháp Luật của Công Ty.

7. Tòa án, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng khác có quyền chỉ định Người Đại Diện Theo Pháp Luật tham gia tố tụng theo quy định của Pháp Luật Việt Nam.

Điều 31. Đại Hội Đồng Cổ Đông

Đại Hội Đồng Cổ Đông có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Thông qua định hướng phát triển của Công Ty;
- b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;
- c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội Đồng Quản Trị, Kiểm Soát Viên;
- d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công Ty;
- e) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều Lệ này;
- f) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
- g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
- h) Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội Đồng Quản Trị, Kiểm Soát Viên gây thiệt hại cho Công Ty và cổ đông Công Ty;
- i) Quyết định tổ chức lại, giải thể Công Ty;
- j) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát;
- k) Phê duyệt quy chế quản trị nội bộ; quy chế hoạt động Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát;
- l) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán độc lập; quyết định công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm tra hoạt động của Công Ty, bãi miễn kiểm toán viên độc lập khi xét thấy cần thiết;
- m) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp Luật Việt Nam và theo Điều Lệ này.

Điều 32. Cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông

1. Đại Hội Đồng Cổ Đông họp thường niên mỗi năm một lần trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội Đồng Quản Trị quyết định gia hạn họp Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
2. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại Hội Đồng Cổ Đông có thể họp bất thường.
3. Địa điểm họp Đại Hội Đồng Cổ Đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:
 - a) Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công Ty;
 - b) Báo cáo tài chính hằng năm;
 - c) Báo cáo của Hội Đồng Quản Trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội Đồng Quản Trị và từng thành viên Hội Đồng Quản Trị;
 - d) Báo cáo của Ban Kiểm Soát về kết quả kinh doanh của Công Ty, kết quả hoạt động của Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc;
 - e) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban Kiểm Soát và Kiểm Soát Viên;
 - f) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
 - g) Vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Đại Hội Đồng Cổ Đông theo Luật Doanh Nghiệp và Điều Lệ này.

Điều 33. Triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông

1. Hội Đồng Quản Trị triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên và bất thường.
2. Hội Đồng Quản Trị triệu tập họp bất thường Đại Hội Đồng Cổ Đông trong trường hợp sau đây:
 - a) Hội Đồng Quản Trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công Ty;
 - b) Số lượng thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Pháp Luật Việt Nam;
 - c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên;
 - d) Theo yêu cầu của Ban Kiểm Soát;
 - e) Trường hợp khác theo quy định của Pháp Luật Việt Nam và theo Điều Lệ này.
3. Hội Đồng Quản Trị phải triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày xảy ra trường hợp số lượng thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật, hoặc khi nhận được yêu cầu triệu tập họp của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên theo Điều 9.2 của Điều Lệ, hoặc theo yêu cầu triệu tập họp của Ban Kiểm Soát. Trường hợp Hội Đồng Quản Trị không triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông theo quy định thì Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị và các thành viên Hội Đồng Quản Trị Phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công Ty.
4. Trường hợp Hội Đồng Quản Trị không triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông theo quy định tại khoản 3 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban Kiểm Soát thay thế Hội Đồng

Quản Trị triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông theo quy định của Luật Doanh Nghiệp. Trường hợp Ban Kiểm Soát không triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông theo quy định thì Ban Kiểm Soát phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công Ty.

5. Trường hợp Ban Kiểm Soát không triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông theo quy định tại khoản 4 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đại diện Công Ty triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông theo quy định của Luật Doanh Nghiệp.
6. Người triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải thực hiện các công việc sau đây:
 - a) Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp;
 - b) Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;
 - c) Lập chương trình và nội dung cuộc họp;
 - d) Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;
 - e) Dự thảo nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội Đồng Quản Trị, Kiểm Soát Viên;
 - f) Xác định thời gian và địa điểm họp;
 - g) Gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Luật Doanh Nghiệp;
 - h) Công việc khác phục vụ cuộc họp.
7. Chi phí triệu tập và tiến hành họp Đại Hội Đồng Cổ Đông theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều này sẽ được Công Ty hoàn lại.

Điều 34. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Công Ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.
2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Giấy Tờ Pháp Lý Của Cá Nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số Giấy Tờ Pháp Lý Của Tổ Chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.
3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông; yêu cầu sửa đổi thông tin sai lệch hoặc bổ sung thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông. Người Quản Lý Công Ty phải cung cấp kịp thời thông tin trong sổ

đăng ký cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu.

Điều 35. Chương trình và nội dung họp Đại Hội Đồng Cổ Đông

1. Người triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải chuẩn bị chương trình, nội dung cuộc họp.
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định sở hữu từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại Hội Đồng Cổ Đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công Ty chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
3. Trường hợp người triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông từ chối kiến nghị của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định sở hữu từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên thì chậm nhất là 02 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông chỉ được từ chối kiến nghị nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại Khoản 2 Điều này;
 - b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông.
4. Người triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định sở hữu từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại Hội Đồng Cổ Đông chấp thuận.

Điều 36. Mời họp Đại Hội Đồng Cổ Đông

1. Người triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất là 21 ngày trước ngày khai mạc. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.
2. Thông báo mời họp được gửi bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông và đăng trên trang thông tin điện tử của Công Ty; trường hợp Công Ty xét thấy cần thiết thì đăng báo hằng ngày của trung ương hoặc địa phương.
3. Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau đây:
 - a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;
 - b) Phiếu biểu quyết.

4. Trường hợp Công Ty có trang thông tin điện tử, việc gửi tài liệu họp kèm theo thông báo mời họp có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công Ty và thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu.

Điều 37. Thực hiện quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại Điều này.
2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải lập thành văn bản theo quy định tại Điều 8 của Điều Lệ. Cá nhân, tổ chức được ủy quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.
3. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông trong trường hợp sau đây:
 - a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b) Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
 - c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.

Điều 38. Điều kiện tiến hành họp Đại Hội Đồng Cổ Đông

1. Cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành thì thông báo mời họp lần thứ hai phải được gửi trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên.
3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.
4. Chỉ có Đại Hội Đồng Cổ Đông mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 36 của Điều Lệ.

Điều 39. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại Hội Đồng Cổ Đông

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký cổ đông dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông;
2. Việc bầu Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:
 - a) Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội Đồng Quản Trị triệu tập; trường hợp Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội Đồng Quản Trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng Ban Kiểm Soát điều khiển để Đại Hội Đồng Cổ Đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - b) Trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông điều khiển để Đại Hội Đồng Cổ Đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - c) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;
 - d) Đại Hội Đồng Cổ Đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp;
3. Chương trình và nội dung họp phải được Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
4. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều khiển cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp;
5. Đại Hội Đồng Cổ Đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp;
6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi;
7. Người triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông có các quyền sau đây:
 - a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;
 - b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông;

8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:
 - a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
 - b) Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
 - c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.
9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại Khoản 8 Điều này, Đại Hội Đồng Cổ Đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến khi kết thúc; tất cả các nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

Điều 40. Hình thức thông qua nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông

1. Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
2. Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông:
 - a) Sửa đổi, bổ sung nội dung của Điều Lệ;
 - b) Định hướng phát triển Công Ty;
 - c) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
 - d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát;
 - e) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công Ty;
 - f) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
 - g) Tổ chức lại, giải thể Công Ty.

Điều 41. Điều kiện để nghị quyết được thông qua

1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3, 4, 6 Điều này:
 - a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
 - b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;

- c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công Ty;
 - d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công Ty;
 - e) Tổ chức lại, giải thể Công Ty.
2. Trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 3, 4 và 6 Điều này, các nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành.
 3. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội Đồng Quản Trị hoặc Ban Kiểm Soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội Đồng Quản Trị hoặc Kiểm Soát Viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên theo quy định tại Điều Lệ này. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội Đồng Quản Trị hoặc Ban Kiểm Soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy định tại quy chế bầu cử của Công Ty hoặc Điều Lệ này.
 4. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông được thông qua nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành.
 5. Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông qua; trường hợp Công Ty có trang thông tin điện tử, việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công Ty.
 6. Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

Điều 42. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội Đồng Quản Trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công Ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 40 của Điều Lệ;

2. Hội Đồng Quản Trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất là 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 141 của Luật Doanh Nghiệp. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Điều 143 của Luật Doanh Nghiệp;
3. Phiếu lấy ý kiến phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số Công Ty;
 - b) Mục đích lấy ý kiến;
 - c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Giấy Tờ Pháp Lý Của Cá Nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số Giấy Tờ Pháp Lý Của Tổ Chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Giấy Tờ Pháp Lý Của Cá Nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
 - d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua;
 - e) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - f) Thời hạn phải gửi về Công Ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
 - g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị;
4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công Ty bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:
 - a) Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công Ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;
 - b) Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về Công Ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;
 - c) Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công Ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết;
5. Hội Đồng Quản Trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến, giám sát của Ban Kiểm Soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý công ty. Biên bản kiểm phiếu phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số Công Ty;

- b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;
- c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
- d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
- e) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
- f) Họ, tên, chữ ký của Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

Các thành viên Hội Đồng Quản Trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

- 6. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp Công Ty có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công Ty;
- 7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty;
- 8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.

Điều 43. Biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông

- 1. Cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - c) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số Công Ty;
 - d) Thời gian và địa điểm họp Đại Hội Đồng Cổ Đông;
 - e) Chương trình và nội dung cuộc họp;
 - f) Họ, tên chủ tọa và thư ký;
 - g) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại Hội Đồng Cổ Đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
 - h) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

- i) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
- j) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
- k) Chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội Đồng Quản Trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

- 2. Biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.
- 3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
- 4. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.
- 5. Biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp; việc gửi biên bản kèm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công Ty.
- 6. Biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty.

Điều 44. Hiệu lực các nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông

- 1. Các nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.
- 2. Các nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.

Điều 45. Hội Đồng Quản Trị

- 1. Hội Đồng Quản Trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công Ty;
 - b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

- c) Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
 - d) Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công Ty;
 - e) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại Điều 25 và Điều 26 của Điều Lệ này;
 - f) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;
 - g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
 - h) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công Ty, trừ hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông;
 - i) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám Đốc và người quản lý quan trọng khác; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;
 - j) Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám Đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công Ty;
 - k) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công Ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
 - l) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại Hội Đồng Cổ Đông, triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông hoặc lấy ý kiến để Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua nghị quyết;
 - m) Trình báo cáo tài chính hằng năm lên Đại Hội Đồng Cổ Đông;
 - n) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
 - o) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Công Ty; yêu cầu phá sản Công Ty;
 - p) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh Nghiệp và Điều Lệ này.
2. Hội Đồng Quản Trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi thành viên Hội Đồng Quản Trị có một phiếu biểu quyết.
 3. Trường hợp nghị quyết, quyết định do Hội Đồng Quản Trị thông qua trái với quy định của Pháp Luật Việt Nam, nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông, Điều Lệ gây thiệt hại cho Công

Ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết, quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết, quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Công Ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết, quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông của Công Ty có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết, quyết định nói trên.

Điều 46. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội Đồng Quản Trị

1. Hội Đồng Quản Trị của Công Ty bao gồm từ 03 đến 05 thành viên. Số lượng thành viên Hội Đồng Quản Trị Công Ty có thể thay đổi theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông.
2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội Đồng Quản Trị là 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
3. Trường hợp tất cả thành viên Hội Đồng Quản Trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội Đồng Quản Trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

Điều 47. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội Đồng Quản Trị

1. Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh Nghiệp;
2. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của Công Ty và không nhất thiết phải là cổ đông của Công Ty;
3. Thành viên Hội Đồng Quản Trị Công Ty có thể đồng thời là thành viên Hội Đồng Quản Trị của công ty khác.

Điều 48. Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị

1. Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị do Hội Đồng Quản Trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội Đồng Quản Trị.
2. Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội Đồng Quản Trị;
 - b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội Đồng Quản Trị;
 - c) Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội Đồng Quản Trị;
 - d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội Đồng Quản Trị;
 - e) Chủ tọa cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông, cuộc họp Hội Đồng Quản Trị;
 - f) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh Nghiệp và Điều Lệ này.

3. Trường hợp Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội Đồng Quản Trị.
4. Khi xét thấy cần thiết, Hội Đồng Quản Trị quyết định bổ nhiệm Thư Ký Công Ty. Thư Ký Công Ty có các quyền và nghĩa vụ sau:
 - a) Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông, Hội Đồng Quản Trị; ghi chép các biên bản họp;
 - b) Hỗ trợ thành viên Hội Đồng Quản Trị trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;
 - c) Hỗ trợ Hội Đồng Quản Trị trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị Công Ty;
 - d) Hỗ trợ Công Ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông;
 - e) Hỗ trợ Công Ty trong việc tuân thủ đúng các nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính.

Điều 49. Cuộc họp Hội Đồng Quản Trị

1. Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội Đồng Quản Trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội Đồng Quản Trị đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp Hội Đồng Quản Trị.
2. Hội Đồng Quản Trị họp ít nhất mỗi quý một lần và có thể họp bất thường.
3. Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị triệu tập họp Hội Đồng Quản Trị trong trường hợp sau đây:
 - a) Có đề nghị của Ban Kiểm Soát;
 - b) Có đề nghị của Tổng Giám Đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;
 - c) Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên Hội Đồng Quản Trị.

4. Đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội Đồng Quản Trị.
5. Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị phải triệu tập họp Hội Đồng Quản Trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại Khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp Hội Đồng Quản Trị theo đề nghị thì Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị triệu tập họp Hội Đồng Quản Trị.
6. Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị hoặc người triệu tập họp Hội Đồng Quản Trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp Hội Đồng Quản Trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội Đồng Quản Trị được đăng ký tại Công Ty.
7. Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các Kiểm Soát Viên như đối với các thành viên Hội Đồng Quản Trị.

Kiểm Soát Viên có quyền dự các cuộc họp Hội Đồng Quản Trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.
8. Cuộc họp Hội Đồng Quản Trị được tiến hành khi có từ ba phần tư tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội Đồng Quản Trị dự họp.
9. Thành Viên Hội Đồng Quản Trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:
 - a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết nếu việc ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết được đa số thành viên Hội Đồng Quản Trị chấp thuận;
 - c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.
10. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

11. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội Đồng Quản Trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội Đồng Quản Trị chấp thuận.
12. Nghị quyết, quyết định của Hội Đồng Quản Trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị.

Điều 50. Biên bản họp Hội Đồng Quản Trị

1. Các cuộc họp của Hội Đồng Quản Trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng Tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số Công Ty;
 - b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
 - c) Thời gian, địa điểm họp;
 - d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
 - e) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
 - f) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
 - g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - h) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
 - i) Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp.
2. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội Đồng Quản Trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e, f, g và h Khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực.
3. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội Đồng Quản Trị.
4. Biên bản họp Hội Đồng Quản Trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty.
5. Biên bản lập bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

Điều 51. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội Đồng Quản Trị

1. Thành viên Hội Đồng Quản Trị có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, người quản lý khác trong Công Ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công Ty và của các đơn vị trong Công Ty.
2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội Đồng Quản Trị.

Điều 52. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội Đồng Quản Trị

1. Đại Hội Đồng Cổ Đông miễn nhiệm thành viên Hội Đồng Quản Trị trong trường hợp sau đây:
 - a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 48 của Điều Lệ;
 - b) Có đơn từ chức và được chấp thuận.
2. Đại Hội Đồng Cổ Đông bãi nhiệm thành viên Hội Đồng Quản Trị trong trường hợp thành viên Hội Đồng Quản Trị không tham gia các hoạt động của Hội Đồng Quản Trị trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng.
3. Khi xét thấy cần thiết, Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định thay thế thành viên Hội Đồng Quản Trị; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội Đồng Quản Trị ngoài trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.
4. Hội Đồng Quản Trị phải triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông để bầu bổ sung thành viên Hội Đồng Quản Trị trong trường hợp sau đây:
 - a) Số thành viên Hội Đồng Quản Trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều Lệ. Trường hợp này, Hội Đồng Quản Trị phải triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;
 - b) Trừ trường hợp quy định tại điểm khoản này, Đại Hội Đồng Cổ Đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội Đồng Quản Trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.

Điều 53. Tổng Giám Đốc

1. Hội Đồng Quản Trị bổ nhiệm một người trong số họ hoặc thuê người khác làm Tổng Giám Đốc.
2. Tổng Giám Đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công Ty; chịu sự giám sát của Hội Đồng Quản Trị; chịu trách nhiệm trước Hội Đồng Quản Trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.

Nhiệm kỳ của Tổng Giám Đốc là 05 năm; có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

3. Tổng Giám Đốc có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
- a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Công Ty mà không cần phải có quyết định của Hội Đồng Quản Trị;
 - b) Tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội Đồng Quản Trị;
 - c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công Ty;
 - d) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công Ty;
 - e) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công Ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội Đồng Quản Trị;
 - f) Quyết định tiền lương và quyền lợi khác đối với người lao động trong Công Ty Kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám Đốc;
 - g) Tuyển dụng lao động;
 - h) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
 - i) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị dưới 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công Ty, trừ hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông và Hội Đồng Quản Trị;
 - j) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp Luật Việt Nam, Điều Lệ và nghị quyết của Hội Đồng Quản Trị.
4. Tổng Giám Đốc phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công Ty theo đúng quy định của Pháp Luật Việt Nam, Điều Lệ, hợp đồng lao động ký với Công Ty và nghị quyết, quyết định của Hội Đồng Quản Trị. Trường hợp điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho Công Ty thì Tổng Giám Đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Công Ty.

Điều 54. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc

- 1. Công Ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội Đồng Quản Trị, trả lương, thưởng cho Tổng Giám Đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
- 2. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội Đồng Quản Trị, Giám đốc hoặc Tổng Giám Đốc được trả theo quy định sau đây:
 - a) Thành viên Hội Đồng Quản Trị được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội Đồng Quản Trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội Đồng Quản Trị dự tính mức thù

lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội Đồng Quản Trị do Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định tại cuộc họp thường niên;

- b) Thành viên Hội Đồng Quản Trị được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác khi thực hiện nhiệm vụ được giao;
 - c) Tổng Giám Đốc được trả lương và thưởng. Tiền lương và thưởng của Tổng Giám Đốc do Hội Đồng Quản Trị quyết định.
3. Thù lao của từng thành viên Hội Đồng Quản trị, tiền lương của Tổng Giám Đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công Ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công Ty và phải báo cáo Đại Hội Đồng Cổ Đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 55. Công khai các lợi ích liên quan

Việc công khai hóa lợi ích và Người Có Liên Quan của Công Ty thực hiện theo quy định sau đây:

- 1. Công ty phải tập hợp và cập nhật danh sách Người Có Liên Quan của Công Ty và các giao dịch tương ứng của họ với Công Ty;
- 2. Thành viên Hội Đồng Quản Trị, Kiểm Soát Viên, Tổng Giám Đốc và người quản lý khác của Công Ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với Công Ty, bao gồm:
 - a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;
 - b) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà Người Có Liên Quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% Vốn Điều Lệ;
- 3. Việc kê khai các lợi ích liên quan theo quy định tại Khoản 2 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với Công Ty trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng;
- 4. Việc công khai, xem xét, trích lục, sao chép danh sách Người Có Liên Quan và lợi ích có liên quan được kê khai quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:
 - a) Công Ty phải thông báo danh sách Người Có Liên Quan và lợi ích có liên quan cho Đại Hội Đồng Cổ Đông tại cuộc họp thường niên;
 - b) Danh sách Người Có Liên Quan và lợi ích có liên quan được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty; trường hợp cần thiết có thể lưu giữ một phần hoặc toàn bộ nội dung Danh sách nói trên tại các chi nhánh của Công Ty;

- c) Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát, Tổng Giám Đốc và người quản lý khác có quyền xem xét, trích lục và sao một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai;
 - d) Công Ty phải tạo điều kiện để cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát, Tổng Giám Đốc và người quản lý khác tiếp cận, xem, trích lục và sao chép danh sách những Người Có Liên Quan của công ty và những nội dung khác một cách nhanh nhất, thuận lợi nhất; không được ngăn cản, gây khó khăn đối với họ trong thực hiện quyền này.
5. Thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Công Ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội Đồng Quản Trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội Đồng Quản Trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công Ty.

Điều 56. Trách nhiệm của Người Quản Lý Công Ty

Thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc và người quản lý khác có trách nhiệm sau đây:

1. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao theo đúng quy định của Luật Doanh Nghiệp, Pháp Luật Việt Nam có liên quan, Điều Lệ, nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông;
2. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công Ty;
3. Trung thành với lợi ích của Công Ty và cổ đông; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công Ty, địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của Công Ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
4. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công Ty về doanh nghiệp mà họ và Người Có Liên Quan của họ có lợi ích liên quan theo Khoản 2 Điều 56 của Điều Lệ này.

Thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc và người quản lý khác vi phạm quy định tại Điều này chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới đền bù lợi ích bị mất, trả lại lợi ích đã nhận và bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Công Ty và bên thứ ba.

Điều 57. Quyền khởi kiện đối với thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc

1. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 1% số cổ phần phổ thông có quyền tự mình hoặc nhân danh Công Ty khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc để yêu cầu hoàn trả lợi ích hoặc bồi thường thiệt hại cho Công Ty hoặc người khác trong trường hợp sau đây:
 - a) Vi phạm trách nhiệm của Người Quản Lý Công Ty theo quy định tại Điều 57 của Điều Lệ này và quy định của Luật Doanh Nghiệp;

- b) Không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, thực hiện không kịp thời hoặc thực hiện trái với quy định của Pháp Luật Việt Nam hoặc Điều Lệ, nghị quyết, quyết định của Hội Đồng Quản Trị đối với quyền và nghĩa vụ được giao;
 - c) Lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của Công Ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
2. Chi phí khởi kiện trong trường hợp cổ đông, nhóm cổ đông khởi kiện nhân danh Công Ty sẽ tính vào chi phí của Công Ty, trừ trường hợp bị bác yêu cầu khởi kiện.
 3. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 1% số cổ phần phổ thông có quyền xem xét, tra cứu, trích lục thông tin cần thiết theo quyết định của Tòa án, Trọng tài trước hoặc trong quá trình khởi kiện.

Điều 58. Chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa Công Ty với Người Có Liên Quan

1. Đại hội Đồng Cổ Đông hoặc Hội Đồng Quản Trị chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa Công Ty với Người Có Liên Quan sau đây:
 - a) Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Công Ty và Người Có Liên Quan của họ;
 - b) Thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc và Người Có Liên Quan của họ;
 - c) Doanh nghiệp mà thành viên Hội Đồng Quản Trị, Kiểm Soát Viên, Tổng Giám Đốc và người quản lý khác của Công Ty phải kê khai theo quy định tại Khoản 2 Điều 56 Điều Lệ này.
2. Hội Đồng Quản Trị chấp thuận các hợp đồng, giao dịch theo quy định Khoản 1 Điều này và có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công Ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công Ty. Trường hợp này, người đại diện Công Ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho thành viên Hội Đồng Quản Trị, Kiểm Soát Viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội Đồng Quản Trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng, giao dịch trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên Hội Đồng Quản Trị có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết.
3. Đại Hội Đồng Cổ Đông chấp thuận hợp đồng, giao dịch sau đây:
 - a) Hợp đồng, giao dịch khác ngoài hợp đồng, giao dịch quy định tại Khoản 2 Điều này;
 - b) Hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất giữa Công Ty và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc Người Có Liên Quan của cổ đông đó.
4. Trường hợp chấp thuận hợp đồng, giao dịch theo quy định tại khoản 3 Điều này, người đại diện Công Ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho Hội Đồng Quản Trị và Kiểm Soát

Viên về đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội Đồng Quản Trị trình dự thảo hợp đồng, giao dịch hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của hợp đồng, giao dịch tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết; hợp đồng, giao dịch được chấp thuận theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 41 của Điều Lệ này.

5. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu theo quyết định của Tòa án và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết không đúng với quy định tại Điều này; người ký kết hợp đồng, giao dịch, cổ đông, thành viên Hội Đồng Quản Trị hoặc Tổng Giám Đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công Ty khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.
6. Công Ty phải công khai hợp đồng, giao dịch có liên quan theo quy định của Pháp Luật Việt Nam có liên quan.

Điều 59. Ban Kiểm Soát

1. Ban Kiểm Soát có từ 03 đến 05 Kiểm Soát Viên, nhiệm kỳ của Kiểm Soát Viên là 05 năm và Kiểm Soát Viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
2. Trưởng Ban Kiểm Soát do Ban Kiểm Soát bầu trong số các Kiểm Soát Viên; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Ban Kiểm Soát phải có hơn một nửa số Kiểm Soát Viên thường trú tại Việt Nam. Trưởng Ban Kiểm Soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công Ty.
3. Trưởng Ban Kiểm Soát có các quyền và trách nhiệm sau:
 - (i) Triệu tập cuộc họp Ban Kiểm Soát;
 - (ii) Yêu cầu Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc và người quản lý khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban Kiểm Soát;
 - (iii) Lập và ký báo cáo của Ban Kiểm Soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội Đồng Quản Trị để trình Đại Hội Đồng Cổ Đông.
4. Trường hợp Kiểm Soát Viên có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Kiểm Soát Viên nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Kiểm Soát Viên đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi Kiểm Soát Viên nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

Điều 60. Tiêu chuẩn và điều kiện của Kiểm soát viên

1. Không thuộc đối tượng theo quy định tại Khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh Nghiệp;
2. Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của Công Ty;

3. Không phải là Người Có Quan Hệ Gia Đình của thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc và người quản lý khác;
4. Không phải là Người Quản Lý Công Ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công Ty;
5. Tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định khác của Pháp Luật Việt Nam.

Điều 61. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm Soát

1. Ban Kiểm Soát thực hiện giám sát Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc trong việc quản lý và điều hành Công Ty.
2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
3. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của Công Ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội Đồng Quản Trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp thường niên Đại Hội Đồng Cổ Đông. Rà soát hợp đồng, giao dịch với Người Có Liên Quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội Đồng Quản Trị hoặc Đại Hội Đồng Cổ Đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội Đồng Quản Trị hoặc Đại Hội Đồng Cổ Đông.
4. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công Ty.
5. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của Công Ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công Ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên.
6. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên, Ban Kiểm Soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm Soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội Đồng Quản Trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.

Việc kiểm tra của Ban Kiểm Soát quy định tại Khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội Đồng Quản Trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công Ty.

7. Kiến nghị Hội Đồng Quản Trị hoặc Đại Hội Đồng Cổ Đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Công Ty.
8. Khi phát hiện có thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc vi phạm quy định tại Điều 57 của Điều Lệ thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội Đồng Quản Trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

9. Tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông, Hội Đồng Quản Trị và các cuộc họp khác của Công Ty.
10. Sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của Công Ty để thực hiện các nhiệm vụ được giao.
11. Ban Kiểm Soát có thể tham khảo ý kiến của Hội Đồng Quản Trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại Hội Đồng Cổ Đông.
12. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh Nghiệp, Điều Lệ và nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông.

Điều 62. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát

1. Tài liệu và thông tin phải được gửi đến Kiểm Soát Viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội Đồng Quản Trị, bao gồm:
 - a) Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội Đồng Quản Trị và tài liệu kèm theo;
 - b) Nghị quyết, quyết định và biên bản họp của Đại Hội Đồng Cổ Đông, Hội Đồng Quản Trị;
 - c) Báo cáo của Tổng Giám Đốc trình Hội Đồng Quản Trị hoặc tài liệu khác do Công Ty phát hành.
2. Kiểm Soát Viên có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Công Ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công Ty trong giờ làm việc.
3. Hội Đồng Quản Trị, thành viên Hội Đồng Quản trị, Tổng Giám Đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công Ty theo yêu cầu của Kiểm Soát Viên hoặc Ban Kiểm Soát.

Điều 63. Tiền lương và quyền lợi khác của Kiểm Soát Viên

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của Kiểm Soát Viên được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Kiểm Soát Viên được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông. Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban Kiểm Soát;
2. Kiểm Soát Viên được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban Kiểm Soát đã được Đại Hội Đồng Cổ Đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại Hội Đồng Cổ Đông có quyết định khác;

3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm Soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công Ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của Pháp Luật Việt Nam có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công Ty.

Điều 64. Trách nhiệm của Kiểm soát viên

1. Tuân thủ đúng Pháp Luật Việt Nam, Điều Lệ, nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao.
2. Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công Ty.
3. Trung thành với lợi ích của Công Ty và cổ đông; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của Công Ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
4. Nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh Nghiệp và Điều Lệ này.
5. Trường hợp vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà gây thiệt hại cho Công Ty hoặc người khác thì Kiểm Soát Viên phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Thu nhập và lợi ích khác mà Kiểm Soát Viên có được do vi phạm phải hoàn trả cho Công Ty.
6. Trường hợp phát hiện có Kiểm Soát Viên vi phạm trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao thì phải thông báo bằng văn bản đến Ban Kiểm Soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả.

Điều 65. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên

1. Đại Hội Đồng Cổ Đông miễn nhiệm Kiểm Soát Viên trong các trường hợp sau đây:
 - a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm Soát Viên theo quy định tại Điều 60 của Điều Lệ và Luật Doanh Nghiệp.
 - b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c) Có đơn từ chức và được chấp thuận.
2. Đại Hội Đồng Cổ Đông bãi nhiệm Kiểm Soát Viên trong các trường hợp sau đây:
 - a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
 - b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c) Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của Kiểm Soát Viên theo quy định của Luật Doanh Nghiệp và Điều Lệ này;

- d) Trường hợp khác theo nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông.

CHƯƠNG III CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 66. Trình báo cáo hằng năm

1. Kết thúc năm tài chính, Hội Đồng Quản Trị phải trình Đại Hội Đồng Cổ Đông báo cáo sau đây:
 - a) Báo cáo kết quả kinh doanh của Công Ty;
 - b) Báo cáo tài chính;
 - c) Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Công Ty;
 - d) Báo cáo thẩm định của Ban Kiểm Soát.
2. Nếu Công Ty thuộc trường hợp Pháp Luật Việt Nam yêu cầu phải kiểm toán thì báo cáo tài chính hằng năm của Công Ty phải được kiểm toán trước khi trình Đại Hội Đồng Cổ Đông xem xét, thông qua.
3. Báo cáo quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này phải được gửi đến Ban Kiểm Soát để thẩm định chậm nhất là 30 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên.
4. Báo cáo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, báo cáo thẩm định của Ban Kiểm Soát và báo cáo kiểm toán phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty chậm nhất là 10 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên. Cổ đông sở hữu cổ phần của Công Ty liên tục ít nhất 01 năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư, kế toán viên, kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét báo cáo quy định tại Điều này.

Điều 67. Công khai thông tin

1. Công Ty phải gửi báo cáo tài chính hằng năm đã được Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kế toán và quy định khác của Pháp Luật Việt Nam có liên quan.
2. Công Ty công bố trên trang thông tin điện tử (nếu có) thông tin sau đây:
 - a) Điều Lệ này;
 - b) Sơ yếu lý lịch, trình độ học vấn và kinh nghiệm nghề nghiệp của các thành viên Hội Đồng Quản Trị, Kiểm Soát Viên, Tổng Giám Đốc Công Ty;
 - c) Báo cáo tài chính hằng năm đã được Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua;

- d) Báo cáo đánh giá kết quả hoạt động hàng năm của Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát.
3. Công Ty phải thông báo cho Cơ quan đăng ký kinh doanh nơi Công Ty có trụ sở chính chậm nhất là 03 ngày làm việc sau khi có thông tin hoặc có thay đổi các thông tin về họ, tên, quốc tịch, số Giấy Tờ Pháp Lý Cá Nhân, địa chỉ liên lạc, số cổ phần và loại cổ phần của cổ đông là cá nhân nước ngoài; tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, số cổ phần và loại cổ phần của cổ đông là tổ chức nước ngoài và họ, tên, quốc tịch, số Giấy Tờ Pháp Lý Của Cá Nhân, địa chỉ liên lạc người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài.

CHƯƠNG IV TÀI CHÍNH, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 68. Hoạt động kế toán của Công Ty

1. Công Ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam và tuân thủ Pháp Luật Việt Nam về tài chính, kế toán và thống kê áp dụng với Công Ty. Trường hợp áp dụng bất kỳ hệ thống kế toán được thừa nhận chung nào khác Công Ty phải đăng ký với Bộ Tài Chính và phải có văn bản chấp thuận của Bộ Tài Chính trước khi thực hiện.
2. Công Ty phải lưu giữ các sổ sách, ghi chép và báo cáo kế toán, và chấp nhận sự giám sát của cơ quan thuế và tài chính có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Pháp Luật Việt Nam.
3. Năm tài chính của Công Ty được tính theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 1 tháng Một và kết thúc vào ngày 31 tháng Mười Hai của năm đó. Năm tài chính đầu tiên sẽ bắt đầu từ ngày được cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp và kết thúc vào ngày 31 tháng Mười Hai của năm đó.
4. Tất cả các ghi chép, chứng từ, sổ sách và báo cáo kế toán của Công Ty được lập và lưu giữ bằng Tiếng Việt theo yêu cầu của Pháp Luật Việt Nam. Các báo cáo kế toán điều hành phải được chuẩn bị bằng tiếng Việt và tiếng Anh (nếu cần thiết).
5. Các ghi chép, chứng từ, sổ sách và báo cáo kế toán hàng ngày của Công Ty được chuẩn bị bởi kế toán và xem xét bởi kế toán trưởng.
6. Công Ty phải đăng ký, kê khai và nộp đầy đủ, đúng hạn các loại thuế theo quy định của Pháp Luật Việt Nam hiện hành. Công Ty phải nhanh chóng làm thủ tục để nhận được ưu đãi về thuế phù hợp với quy định của Pháp Luật Việt Nam hiện hành.

Điều 69. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận sau thuế và xử lý lỗ trong kinh doanh

1. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận sau thuế
 - a) Hàng năm, theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông, lợi nhuận sau thuế của Công Ty được trích để lập các quỹ của Công Ty theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông.

- b) Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông chỉ thực hiện sau khi trích lập các quỹ theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông của Công Ty. Công Ty không được trả cổ tức, lợi nhuận cho cổ đông quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.
2. Căn cứ vào tình hình thực tế, Hội Đồng Quản Trị xây dựng phương án xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh và trình Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định.

Điều 70. Trả cổ tức

1. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.
2. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công Ty. Công Ty chỉ được trả cổ tức của cổ phần phổ thông khi có đủ các điều kiện sau đây:
 - a) Công Ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của Pháp Luật Việt Nam;
 - b) Đã trích lập các quỹ Công Ty và bù đắp lỗ trước đó theo quy định của Pháp Luật Việt Nam và Điều Lệ này;
 - c) Ngay sau khi trả hết số cổ tức, Công Ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.
3. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Công Ty. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng Đồng Việt Nam và theo các phương thức thanh toán theo quy định của Pháp Luật Việt Nam.
4. Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày kết thúc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên. Hội Đồng Quản Trị lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất 30 ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức được gửi bằng phương thức bảo đảm đến cổ đông theo địa chỉ đăng ký trong sổ đăng ký cổ đông chậm nhất 15 ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải bao gồm các nội dung sau đây:
 - a) Tên Công Ty và địa chỉ trụ sở chính của Công Ty;
 - b) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Giấy Tờ Pháp Lý Của Cá Nhân đối với cổ đông là cá nhân;
 - c) Tên, mã số doanh nghiệp hoặc số Giấy Tờ Pháp Lý Của Tổ Chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;
 - d) Số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận;
 - e) Thời điểm và phương thức trả cổ tức;

- f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị và Người Đại Diện Theo Pháp Luật của Công Ty.
5. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Công Ty.
6. Trường hợp chi trả cổ tức bằng cổ phần, Công Ty không phải làm thủ tục chào bán cổ phần theo quy định tại Luật Doanh Nghiệp. Công Ty phải đăng ký tăng Vốn Điều Lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần dùng để chi trả cổ tức trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán cổ tức.

Điều 71. Thu hồi cổ tức

Trường hợp trả cổ tức trái với quy định tại Điều 70 của Điều Lệ thì các cổ đông phải hoàn trả cho Công Ty số tiền, tài sản khác đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho Công Ty thì tất cả thành viên Hội Đồng Quản Trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công Ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.

CHƯƠNG V TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 72. Tổ chức lại Công Ty

Công Ty có thể thực hiện việc tổ chức lại theo các hình thức chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình theo trình tự và thủ tục quy định tại Luật Doanh Nghiệp và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 73. Tạm ngừng kinh doanh

Công Ty có quyền tạm ngừng kinh doanh theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông. Việc đăng ký tạm ngừng kinh doanh thực hiện theo quy định của Pháp Luật Việt Nam.

Điều 74. Các trường hợp và điều kiện giải thể Công Ty

1. Công Ty bị giải thể trong các trường hợp sau đây:
 - a) Theo nghị quyết, quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông.
 - b) Công Ty không còn đủ số lượng cổ đông tối thiểu theo quy định trong thời hạn 06 tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp;
 - c) Bị thu hồi Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác..
2. Công Ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc Trọng tài. Trường hợp Công

ty bị thu hồi Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp, người quản lý có liên quan và Công Ty cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ của Công Ty

Điều 75. Trình tự, thủ tục giải thể

Việc giải thể Công Ty trong trường hợp Điểm a, b Khoản 1 Điều 75 của Điều Lệ này được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thông qua nghị quyết, quyết định giải thể Công Ty. Nghị quyết, quyết định giải thể Công Ty phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công Ty;
 - b) Lý do giải thể;
 - c) Thời hạn, thủ tục thanh lý hợp đồng và thanh toán các khoản nợ của Công Ty;
 - d) Phương án xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng lao động;
 - e) Họ, tên, chữ ký của Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị .
2. Hội Đồng Quản Trị trực tiếp tổ chức thanh lý tài sản của Công Ty;
3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày thông qua, nghị quyết, quyết định giải thể và biên bản họp phải được gửi đến Cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế, người lao động trong doanh nghiệp. Nghị quyết, quyết định giải thể phải được đăng trên Công thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và được niêm yết công khai tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công Ty.

Trường hợp doanh nghiệp còn nghĩa vụ tài chính chưa thanh toán thì phải gửi kèm theo nghị quyết, quyết định giải thể và phương án giải quyết nợ đến các chủ nợ, người có quyền, nghĩa vụ và lợi ích có liên quan. Phương án giải quyết nợ phải có tên, địa chỉ của chủ nợ; số nợ, thời hạn, địa điểm và phương thức thanh toán số nợ đó; cách thức và thời hạn giải quyết khiếu nại của chủ nợ;

Điều 76. Phá sản

Việc phá sản và trình tự, thủ tục giải quyết phá sản được thực hiện theo quy định của Pháp Luật Việt Nam về phá sản.

Điều 77. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Tranh chấp giữa các cổ đông trong Công Ty; giữa cổ đông và Công Ty và các tranh chấp nội bộ khác được ưu tiên giải quyết thông qua thương lượng, hoà giải.
2. Trường hợp Công Ty không tự giải quyết được, tranh chấp nội bộ sẽ được giải quyết tại cơ Quan Thẩm Quyền theo quy định của Pháp Luật Việt Nam.

**CHƯƠNG VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 78. Bổ sung và sửa đổi Điều Lệ**

1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều Lệ này phải được Đại Hội Đồng Cổ Đông xem xét và quyết định và phải được lập thành văn bản.
2. Trong trường hợp có những quy định của Pháp Luật Việt Nam đến hoạt động của Công Ty chưa được đề cập trong bản Điều Lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều Lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công Ty.

Điều 79. Hiệu lực

Bản Điều Lệ này gồm 6 chương 79 điều được Đại Hội Đồng Cổ Đông và có hiệu lực kể từ ngày được Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN DCI VIỆT NAM**

**NGUYỄN CÔNG BÌNH
Tổng Giám Đốc**